

QCVN 01-1:2024/BYT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

National Technical Regulation on Domestic Water Quality

Lời nói đầu

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Cục Quản lý Môi trường y tế - Bộ Y tế biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT thay thế quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch QCVN 01-1:2018/BYT được ban hành theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số Điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

National Technical Regulation on Domestic Water Quality

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này áp dụng đối với: Đơn vị cấp nước; đơn vị sử dụng nước; đơn vị, hộ gia đình tự khai thác sử dụng; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch hoặc cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát; các phòng thử nghiệm và tổ chức công nhận các thông số chất lượng nước.

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai được sử dụng với mục đích giải khát, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.
3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.
4. MPN là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Most probable number” có nghĩa là số có xác suất lớn nhất.
5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.
6. SMEWW là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater” có nghĩa là các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải của Hoa Kỳ.
7. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.
8. US EPA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “United States Environmental Protection Agency” có nghĩa là Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>a. Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform tổng số	CFU/100 ML hoặc MPN/100mL	< 1
2	<i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	< 1
<i>b. Thông số cảm quan và hoá học</i>			
3	Màu sắc	TCU	15
4	Mùi ^(*)	-	Không có mùi lạ
5	pH ^(*)	-	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục	NTU	2
7	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	0,01
8	Clo dư tự do ^(*)	mg/L	Trong khoảng 0,2-1,0
9	Permanganat	mg/L	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	1
Các thông số nhóm B			
<i>a. Thông số vi sinh vật</i>			

11	Trực khuẩn mũ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/100mL	< 1
12	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	< 1
<i>b. Thông số hoá học</i>			
13	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
14	Bari (Ba)	mg/L	1,3
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	2,4
16	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
17	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
18	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	250 hoặc 300(**)
19	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
22	Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
24	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
25	Natri (Na)	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	11
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,9
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
31	Seleni (Se)	mg/L	0,04
32	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	250
33	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.000
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	0,05
<i>Nhóm Alkan Clo hóa</i>			
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	2.000
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	30
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	50
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	2
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	20
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₂)	µg/L	40
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	8
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	0,3

	<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>		
45	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	10
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	300
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	9
48	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	20
49	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	700
50	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	500
	<i>Nhóm Benzen Clo hóa</i>		
51	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	1.000
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	300
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	20
	<i>Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>		
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	0,5
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	0,6
	<i>Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
57	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	1
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	40
59	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	20
60	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	30
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	90
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	20
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	10
64	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	5
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	30
67	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	0,2
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	30
69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	0,6
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	1
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	100
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	9
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	200
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	9
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	2
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	10

77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	20
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	6
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	20
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	20
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	20
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	2
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	20
<i>Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	200
85	Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	10
86	Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	500
87	Monochloramine (NH ₃ Cl)	µg/L	3.000
<i>Nhóm Trihalomethane (THM)</i>			
88	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	60
89	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	100
90	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	300
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>			
92	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	70
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	20
94	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	1
<i>Nhóm Haloacetic acid (HAA)</i>			
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	20
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	50
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	200
<i>c. Thông số nhiễm xạ</i>			
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0
Chú thích: (-) là không có đơn vị tính			
(*) Thông số đo tại hiện trường			
(**) Chỉ áp dụng cho vùng ven biển, hải đảo hoặc khu vực bị nhiễm mặn.			
Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sạch thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:			
$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$			

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 5. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.
2. Ngoài các phương pháp quy định tại khoản 1 Điều này, chấp nhận kết quả từ các thiết bị quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước sạch đáp ứng yêu cầu về đặc tính kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Yêu cầu đối với phòng thử nghiệm chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.
2. Phương tiện đo sử dụng trong thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch (kể cả phương tiện đo hiện trường) phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường. Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

Điều 7. Công bố hợp quy

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Cục Quản lý Môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này phù hợp với yêu cầu quản lý. Bộ Y tế, Sở Y tế chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc tuân thủ của các phòng thử nghiệm chất lượng nước sạch theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.
2. Đơn vị cấp nước; đơn vị sử dụng nước; đơn vị, hộ gia đình tự khai thác sử dụng trên toàn lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ các quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.
3. Các phòng thử nghiệm chất lượng nước sạch theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này phải chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ Y tế, Sở Y tế về việc tuân thủ các quy định tại Điều 6 của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.
4. Trong trường hợp các phương pháp thử và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này được sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản pháp luật mới.

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ THỬ NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	<p>- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu</p> <p>- TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước</p> <p>- TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các nhà máy xử lý và hệ thống phân phối nước</p> <p>- TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật</p>
2	Coliform tổng số, <i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt	<p>- TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014): Chất lượng nước - Phát hiện và đếm <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn coliform - Phần 1: Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp</p> <p>- Hoặc SMEWW 9222B:2023 - Xác định coliform tổng số bằng phương pháp màng lọc sử dụng môi trường M-Endo (Standard Total coliform membrane filter procedure using m-Endo media)</p> <p>- Hoặc SMEWW 9222D:2023 - Xác định coliform chịu nhiệt bằng phương pháp màng lọc (Thermotolerant (Fecal) coliform membrane filter procedure).</p> <p>- Hoặc SMEWW 9222I:2023 - Xác định <i>E. coli</i> từ màng lọc phân tích coliform, sử dụng môi trường thạch NA-MUG (Partitioning <i>E. coli</i> from MF Total conforms using NA-MUG agar)</p> <p>- TCVN 6187-2:2019 (ISO 9308-2:2012): Chất lượng nước - Phương pháp định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn coliform - Phần 2: Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất</p> <p>- Hoặc SMEWW 9221:2023 - Kỹ thuật nuôi cấy vi khuẩn nhóm coliform bằng phương pháp nhiều ống (Multiple-tube fermentation technique for members of the coliform group).</p>
3	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	<p>- SMEWW 9213B:2023 - Xác định vi khuẩn trong nước bể bơi (Microbiological analysis of recreation waters-Swimming pools)</p>
4	Trực khuẩn mũ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	<p>- TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006): Chất lượng nước - Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> - Phương pháp lọc màng</p> <p>- Hoặc SMEWW 9213E:2023 - Xác định <i>Pseudomonas aeruginosa</i> bằng phương pháp màng lọc (Microbiological</p>

		analysis of recreation waters - Membrane filter technique for <i>Pseudomonas aeruginosa</i>)
5	Arsenic	<p>- TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996) - Chất lượng nước - Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua)</p> <p>- Hoặc SMEWW 3114B:2023: Xác định arsenic bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hydrua hóa (Arsenic and Selenium by hydride generation atomic absorption spectrometry)</p> <p>- Hoặc SMEWW 3120B:2023 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (Metals by Inductively Coupled Plasma (ICP))</p>
6	Clor dư tự do, monochloramine	<p>- TCVN 6225-2:2021 (ISO 7939-2:2017) - Chất lượng nước - Xác định clo dư tự do và tổng clo</p> <p>- Hoặc SMEWW4500 - C1 B, C, G:2023 - Xác định clo dư tự do bằng phương pháp lot hoặc phương pháp lên màu với thuốc thử DPD (Chlorine (residual) by Iodometric method I, method II or DPD Colorimetric method)</p> <p>- SMEWW 4500-C1 G:2023 - Xác định monochloramine trong nước - Phương pháp colorimetric DPD (Chlorine (residual) by DPD colorimetric method)</p>
7	Độ đục	<p>- TCVN 12402-1:2020 (ISO 7027-1:2016) - Chất lượng nước</p> <p>- Xác định độ đục - Phần 1: Phương pháp định lượng.</p> <p>- Hoặc SMEWW 2130:2023 - Xác định độ đục bằng phương pháp đo tán xạ ánh sáng (Turbidity by Nephelometric method)</p>
8	Màu sắc	<p>- TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) - Chất lượng nước - Kiểm tra và xác định độ màu</p> <p>- Hoặc SMEWW 2120B, C, D:2023 - Xác định màu sắc bằng phương pháp so màu hoặc phương pháp trắc phổ đơn hoặc đa bước sóng (Color by Visual comparison method or Spectrophotometric-single-wavelength method or Spectrophotometric-multi-wavelength method)</p>
9	Mùi	- SMEWW 2150:2023 - Xác định mùi bằng phương pháp thử ngưỡng mùi (Threshold odor test)
10	pH	<p>- TCVN 6492 - 2011 (ISO 10523-2008) - Chất lượng nước - Xác định pH</p> <p>- Hoặc SMEWW 4500-H⁺-B:2023 - Xác định giá trị pH trong nước bằng phương pháp điện thế (pH by Electrometric method)</p>
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	<p>- TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay</p> <p>- Hoặc TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988) - Chất lượng</p>

		<p>nước - Xác định Li^+, Na^+, NH_4^+, K^+, Mn^{2+}, Ca_2^+, Mg_2^+, Sr^{2+} và Ba^{2+} hòa tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải</p> <p>- Hoặc TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) - Chất lượng nước</p> <p>- Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ</p> <p>- SMEWW 4500-NH₃:2023 - Xác định amoni bằng phương pháp chưng cất, chuẩn độ hoặc phương pháp phenol hoặc phương pháp điện cực lựa chọn (Nitrogen (ammonia) by Titrimetric method or Ammonia-selective electrode method or Phenate method)</p> <p>- Hoặc EPA 350.2 - Revision 1974 - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ hoặc so màu (Nitrogen, Ammonia (Colorimetric, Titrimetric, Potentiometric distillation procedure))</p>
12	Nickel, Đồng, Kẽm, Cadmi, Chì	<p>- TCVN 13090:2020 - Chất lượng nước - Xác định kim loại bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa - Phương pháp ngọn lửa không khí-axetylen trực tiếp</p> <p>- Hoặc SMEWW 3111:2023 hoặc SMEWW 3113:2023 Xác định niken, đồng, kẽm, cadimi, mangan và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc lò graphit (Metals by Flame atomic absorption or Electrothermal atomic absorption spectrometry)</p> <p>- SMEWW 3120B:2023 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (Metals by Inductively coupled plasma) (ICP/OES)</p>
13	Chromi	<p>- TCVN 6222 - 2008 (ISO 9174 -1998) - Chất lượng nước - Xác định cromi tổng - Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử</p>
14	Cadmi	<p>- TCVN 6197-2008 (ISO 5961-1994) - Chất lượng nước - Xác định cadmi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử</p> <p>- Hoặc TCVN 13091:2020 - Chất lượng nước - Xác định kim loại bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện</p> <p>- Hoặc SMEWW 3113:2023 - Xác định cadmi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật lò graphit (Metals by Electrothermal atomic absorption spectrometry)</p>
15	Bari, Bor	<p>- TCVN 13092:2020 - Chất lượng nước - Xác định kim loại bằng quang phổ plasma cảm ứng cao tần kết hợp khối phổ (ICP-MS)</p>
16	Seleni	<p>- TCVN 6183-1996 (ISO 9964-1-1993) - Chất lượng nước. Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua)</p> <p>- Hoặc SMEWW 3114:2023 - Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (Arsenic and Selenium by Hydride generation atomic absorption spectrometry)</p>
17	Mangan	<p>- TCVN 6002 - 1995 (ISO 6333 - 1986) - Chất lượng nước -</p>

		Xác định mangan - Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim
18	Permanganat	- TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E)) - Chất lượng nước - Xác định chỉ số Pecmanganat
19	Clorua	- TCVN 6194 - 1996 (ISO 9297 - 1989) - Chất lượng nước - Xác định clorua - chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) - Hoặc SMEWW 4110B:2023 - Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn (Determination of anions by Ion chromatography with chemical suppression of eluent conductivity) - Hoặc SMEWW 4500-C1 D:2023 - Xác định clorua bằng phương pháp chuẩn độ điện thế với dung dịch bạc nitrat (Chlorine (residual) by Amperometric titration method)
20	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	- TCVN 6224:1996 - Xác định tổng canxi và magie phương pháp chuẩn độ EDTA - Hoặc SMEWW 2340:2023 - Xác định độ cứng bằng phương pháp tính toán hoặc chuẩn độ với EDTA (Hardness by calculation or EDTA titrimetric method)
21	Florua, Clorua, Nitrit, Nitrat và Sulfat	- TCVN 6494:2011 (ISO 13040-1:2007) - Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký lỏng ion - Phần 1: Xác định các ion hòa tan bằng sắc ký lỏng ion - Hoặc TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) - Chất lượng nước - Xác định fluoride, Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ - Hoặc TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan - Hoặc SMEWW 4110B:2023 - Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn (Determination of anions by Ion chromatography with chemical suppression of eluent conductivity)
22	Nitrat	- TCVN 6180-1996 (ISO 7890-3:1988 (E)) Chất lượng nước - Xác định nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic - Hoặc SMEWW 4500-NO ₃ :2023 - Xác định Nitrat bằng phương pháp trắc quang hoặc phương pháp điện cực lựa chọn hoặc bằng phương pháp cột khử Cadmi (Nitrogen (nitrate) by Ultraviolet spectrophotometric screening method or Cadmium reduction method)
23	Nitrit	- TCVN 6178 - 1996 (ISO 6777-1984) - Chất lượng nước - Xác định nitrit phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử - Hoặc TCVN 6494 - 1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký

		lông ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan
24	Sắt	- TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988) - Chất lượng nước - Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ - Hoặc SMEWW 3500-Fe B:2023 - Xác định sắt trong nước bằng phương pháp Phenanthroline (Iron by Phenanthroline method)
25	Sulfat	- SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2023 - Xác định sunphat bằng phương pháp đo độ đục (Sulfate by Turbidimetric method) - Hoặc EPA 375.4 - Revision 1978 - Xác định sunphat bằng phương pháp đo độ đục (Sulfate (Turbidimetric))
26	Sunfua	- TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) - Xác định sunfua hòa tan - Phương pháp đo quang dùng metylen xanh - Hoặc SMEWW 4500-S ²⁻ :2023 - Xác định sulfit hòa tan bằng phương pháp đo quang hoặc phương pháp iot hoặc phương pháp điện cực chọn lọc ion (Sulfide by Methylene blue method or Iodometric method or Ion selective electrode method)
27	Thủy ngân	- TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân - Hoặc TCVN 7724:2007 (ISO 17852:2006) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân - Phương pháp dùng phổ huỳnh quang nguyên tử - Hoặc SMEWW 3112B:2023 - Xác định kim loại bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hóa hơi lạnh (Metals by Cold-vapor atomic absorption spectrometric method)
28	Arsenic, Chromi, Đồng, Kẽm, Nikel, Mangan, Sắt, Thủy ngân, Seleni, Chì, Cadmi, Kẽm, Chì	- US EPA 6020 - Revision 0, September 1994 - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng Asen, Crom, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, sắt, Thủy ngân, Selen, Chì, Cadmi,... bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS) (Inductively coupled plasma - mass spectrometry) - Hoặc US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS) (Determination of trace elements in waters and wastes by inductively coupled plasma - mass spectrometry)
29	Antimon, Nhôm, Arsenic, Bor, Bari, Cadmi, Chromi, Đồng, Sắt, Mangan, Natri, Nikel, Chì, Seleni, Kẽm, Thủy ngân	- TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007) - Chất lượng nước - Xác định nguyên tố chọn lọc: Nhôm, Arsenic, Bor, Bari, Cadmi, Crom, Đồng, sắt, Mangan, Natri, Nikel, Chì, Selen, Kẽm, Thủy ngân,... bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP/OES) - Hoặc TCVN 13092:2020 - Chất lượng nước - Xác định kim loại bằng quang phổ plasma cảm ứng cao tần kết hợp khối phổ (ICP/MS)

		- Hoặc SMEWW 3125B:2023 - Xác định kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS) (Metals by Inductively coupled plasma-Mass spectrometry method)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	- SMEWW 2540C:2023 - Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) bằng phương pháp trọng lượng (Solids by Total dissolved solids dried at 180°C)
31	Xyanua	- TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định xyanua tổng - Hoặc SMEWW 4500-CN ⁻ A, B, C, E:2023 - Xác định cyanide bằng phương pháp chưng cất và so màu (Total cyanide after distillation or Cyanide by Colorimetric method)
32	Nhóm Alkan clo hóa (1,1,1-Trichloroethane, 1,2 - Dichloroethane, 1,2- Dichloroethene, Carbon tetrachloride, Dichloromethane, Tetrachloroethene, Trichloroethene, Vinyl chloride)	- US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 - Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi bằng kỹ thuật cân bằng không gian hơi (Volatile organic compounds in various sample matrices using equilibrium headspace analysis) - Hoặc US EPA 524.3 - Version 1.0, June 2009 - Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước bằng phương pháp bay hơi kết hợp với sắc ký khí khối phổ (Measurement of purgeable organic compounds in water by capillary column gas chromatography/mass spectrometry)
33	Acrylamide	- US EPA 8032A - Revision 1, December 1996 - Xác định acrylamide bằng sắc ký khí đầu dò ECD (Acrylamide by gas chromatography)
34	Nhóm hydrocacbua thơm, nhóm benzen clo hóa và epichlohydrin	- US EPA 8260D-1 - Revision 4, February 2017 - Xác định các chất hữu cơ dễ bay hơi - Kỹ thuật bằng sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC/MS) (Volatile organic compounds by gas chromatography/mass spectrometry) - Hoặc US EPA 8270E - Revision 6, June 2018 - Xác định hợp chất hữu cơ bán dễ bay hơi trong nước bằng sắc ký khí ghép nối khối phổ (Semivolatile organic compounds by gas chromatography/mass spectrometry)
35	Hexachloro butadiene, 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane, 1,2 - Dichloropropane, 1,3 - Dichloropropene, Bromodichloromethane, Bromoform, Dibromochloromethane	- US EPA 524.4 - Revision 1.0, May 2013 - Xác định các hợp chất hữu cơ trong nước - Kỹ thuật sắc ký khí khối phổ (GC/MS) thổi khí bằng nitơ (Measurement of purgeable organic compounds in water by gas chromatography/mass spectrometry using nitrogen purge gas)
36	2,4 - D; 2,4 DB, Dichloprop; 2,4,5-T	- US EPA 515.4, Revision 1-0, April 2000 - Xác định các axit hữu cơ gắn gốc Clo trong nước - Kỹ thuật vi chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và xác định bằng sắc ký khí đầu dò ECD (Determination of chlorinated acids in drinking water by liquid-liquid microextraction, derivatization, and fast gas chromatography with electron capture detection)
37	Alachlor, Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine, Chlorpyrifos,	- US EPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc ký khí khối phổ (GC/MS)

	Cyanazine, Methoxychlor, Molinate, Simazine, Trifuralin	(Determination of semivolatile organic chemicals in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry) - Hoặc US EPA 551.1 - Revision 1.0, 1995 - Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa và thuốc bảo vệ thực vật (Alachlor, Atrazine, Cyanazine, Methoxychlor, Simazine, Trifuralin)- Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc ký khí với đầu dò ECD (Determination of chlorination disinfection byproducts, chlorinated solvents and halogenated pesticides/herbicides in drinking water by liquid-liquid extraction and gas chromatography with electron-capture detection)
38	Chlorotoluton, Isoproturon	US EPA 532 - Revision 1.0, 2000 - Xác định các hợp chất phenylurea trong nước uống - kỹ thuật chiết pha rắn và sắc ký lỏng áp suất cao (Determination of phenylurea compounds in drinking water by solid phase extraction and high performance liquid chromatography with uv detection) <i>(Chlorotoluton và Isoproturon thuộc nhóm phenylurea, nên có thể áp dụng phương pháp EPA 532 để xác định)</i>
39	Aldicarb, Carbofuran	- US EPA 531.2 - Revision 1.0, September 2001 - Xác định các n-methylcarbamoyloxime và n-methylcarbamate trong nước: Aldicarb, Carbofuran - Kỹ thuật dẫn xuất hóa sau cột bằng HPLC (Measurement of N-methylcarbamoyloximes and N-methylcarbamates in water by direct aqueous injection HPLC with post column derivatization)
40	2,4 -D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, 2,4,5 -T, Mecoprop	- US EPA 555 - Revision 1.0, August 1992 - Xác định các axit có gốc clo trong nước: Bentazone, 2,4 - D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, 2,4,5 - T, Mecoprop - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò PDA và UV (Determination of chlorinated acids in water by high performance liquid chromatography with a photodiode array ultraviolet detector)
41	Pendimethalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Molinate, Simazine	- US EPA 507 - Revision 2.1, 1995 - Xác định các thuốc trừ sâu nitơ và phot pho trong nước - Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò NPD (Determination of Nitrogen and Phosphorus containing pesticides in water by gas chromatography with a nitrogen-phosphorus detector) - Hoặc US EPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống: Alachlor, Atrazine, Molinate, Simazine - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc ký khí khối phổ (GC/MS) (Determination of semivolatile organic chemicals in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry)
42	Pendimethalin	- US EPA 8091 - Revision 0, December 1996 - Xác định dẫn xuất vòng thơm nitơ và keton mạch vòng: Pendimethalin - Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD và NPD (Nitroaromatics and cyclic ketones by gas chromatography)
43	Chlordane, DDT và các dẫn xuất, Methoxychlor, Atrazine, Simazine, Permethrin	- US EPA 1699 - December 2007 - Xác định thuốc trừ sâu trong nước, đất, trầm tích, mẫu sinh học dạng rắn và mô: Aldrin, lindane, Chlordane, DDT, Dieldrin, Heptaclo và heptaclo epoxit, Methoxychlor, Atrazine, Simazine,

		<p>Permethrin - Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ độ phân giải cao (HRGC/HRMS) (Pesticides in water, soil, sediment, biosolids and tissue by HRGC/HRMS)</p> <p>- Hoặc USEPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống: Atrazine, Methoxychlor, Simazine - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí khí khối phổ (GC/MS) (Determination of semivolatile organic chemicals in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry)</p>
44	Hydroxyatrazine	<p>- US EPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí khí khối phổ (GC/MS) (Determination of semivolatile organic chemicals in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry)</p> <p><i>(Hydroxyatrazine thuộc nhóm atrazine, nên có thể áp dụng phương pháp EPA 532.3 để xác định dưới dạng atrazine)</i></p>
45	Propanil	<p>- US EPA 532 - Revision 1.0, 2000 - Xác định các hợp chất Phenylurea trong nước uống: Propanil - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí lỏng hiệu năng cao với đầu dò UV (HPLC-UV) (Determination of phenylurea compounds in drinking water by solid phase extraction and high performance liquid chromatography with UV detection)</p>
46	Carbofuran, Chlordane, Pentachlorophenol, 1,2-Dichlorobenzene, 1,4-Dichlorobenzene, Trichlorobenzene, Hexachloro butadiene, Methoxychlor, phenol, 2,4,6 Trichlorophenol	<p>- TCVN 6216:1996 (ISO 6439:1990) - Xác định tổng phenol bằng phương pháp so màu</p> <p>- Hoặc US EPA 8270E - Revision 6, June 2018 - Xác định hợp chất hữu cơ bán dễ bay hơi trong nước bằng sắc ký khí ghép nối khối phổ (Semivolatile organic compounds by gas chromatography/mass spectrometry)</p> <p>- Hoặc US EPA 524.3 - Version 1, June 2009 - Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước bằng phương pháp bay hơi kết hợp với sắc ký khí khối phổ (Measurement of purgeable organic compounds in water by capillary column gas chromatography/mass spectrometry).</p> <p>- Hoặc US EPA 528.1 - Version 1,2000 - Xác định hàm lượng các hợp chất phenol trong nước bằng sắc ký khí khối phổ (Determination of phenols in drinking water by solid phase extraction and capillary column gas chromatography/mass spectrometry)</p> <p>- Hoặc US EPA 5030C - Revision 3, May 2023 - Xác định hàm lượng các hợp chất dễ bay hơi trong nước và trong dung dịch bằng phương pháp sắc ký khí thanh lọc (Purge and trap method for analysis of VOCs in aquaous and water miscible liquid samples)</p>
47	Bromat	<p>- SMEWW 4110D:2023 - Xác định ion Bromat bằng sắc ký ion (Ion chromatographic determination of oxyhalides and</p>

		<p>bromide)</p> <p>- Hoặc US EPA 300.1 - Revision 1, 1999 - Xác định ion Bromat bằng sắc ký ion (Determination of inorganic anions in drinking water by ion chromatography)</p>
48	Acid monochloroacetic; acid dichloroacetic và acid trichloroacetic	<p>- SMEWW 6251:2023 - Xác định sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng vi chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí (Disinfection byproducts by Micro liquid-liquid extraction gas chromatographic method).</p> <p>- Hoặc US EPA 552.3 - Revision 1.0, July 2003 - Xác định nhóm axit haloacetic và dalapon bằng chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí với đầu dò ECD (Determination of haloacetic acids and dalapon in drinking water by liquid-liquid microextraction, derivatization, and gas chromatography with electron capture detection)</p>
49	Dibromoaxetonitrile, Dicloroaxetonitrile, Tricloroaxetonitrile, Carbon tetrachloride, 1,2- Dibromo – 3 Cloropropan, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor	<p>- US EPA 551.1 - Revision 1.0, 1995 - Xác định các sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng clo, các dung môi clo hóa và thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ halogel hóa trong nước uống - Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc ký khí với đầu dò ECD (Determination of chlorination disinfection byproducts, chlorinated solvents and halogenated pesticides/herbicides in drinking water by liquid-liquid extraction and gas chromatography with electron capture detection)</p>
50	Formaldehyde	<p>- US EPA 556.1 - Revision 1.0, September 1999 - Xác định các hợp chất cacbonyl trong nước uống: Fomaldehyt - Kỹ thuật dẫn xuất Pentafluorobenzyl-hydroxylamine và sắc ký khí với đầu dò ECD (Determination of carbonyl compounds in drinking water by fast gas chromatography)</p> <p>- Hoặc SMEWW 6252:2023: Xác định các hợp chất Aldehyde trong nước bằng phương pháp sắc ký khí đầu dò ECD (Disinfection byproducts: aldehydes by PFBHA Liquid-liquid extraction gas chromatographic method)</p> <p>- Hoặc EPA 8315A - Revision 1, December 1996 - Xác định các hợp chất Carbonyl bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) (Determination of carbonyl compounds by high performance liquid chromatography)</p>
51	Bromoform, Chloroform, Dibromochloromethane, Bromodichloromethane	<p>- US EPA 501.3 - 1996, Xác định Trihalomethanes trong nước uống bằng kỹ thuật sắc ký khí khối phổ quan sát chọn lọc ion (GC-MS-SIM) (Measurement of Trihalomethanes in drinking water with gas chromatography/mass spectrometry and selected ion monitoring)</p> <p>- Hoặc US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 - Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi bằng kỹ thuật cân bằng không gian hơi (Volatile organic compounds in various sample matrices using equilibrium headspace analysis)</p> <p>- Hoặc US EPA 524.2 - Revision 4.1, 1995- Xác định các hợp chất hữu cơ bằng sắc ký khí/khối phổ cột mao quản (Measurement of purgeable organic compounds in water by</p>

		capillary column gas chromatography/mass spectrometry) - Hoặc US EPA 551.1 - Revision 1.0, 1995 - Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa - Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc kí khí với đầu dò ECD (Determination of chlorination disinfection byproducts, chlorinated solvents and halogenated pesticides/herbicides in drinking water by liquid-liquid extraction and gas chromatography with electron capture detection)
	Tổng hoạt độ phóng xạ α	- TCVN 6053:2021 (ISO 9696:2017) - Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha trong nước không mặn - Phương pháp nguồn dày - Hoặc TCVN 8879:2011 (ISO 10704:2009) - Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn - phương pháp lắng đọng nguồn mỏng - Hoặc ISO 10704:2019 - Chất lượng nước - Xác định hoạt độ phóng xạ alpha và hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp nguồn mỏng - Hoặc SMEWW 7110B:2023 - Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha và tổng hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp bay hơi (Gross alpha and gross beta radioactivity by Evaporation Method)
	Tổng hoạt độ phóng xạ β	- TCVN 6219:2021 (ISO 9697:2018) - Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta trong nước không mặn - Hoặc TCVN 8879:2011 (ISO 10704:2009) - Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn - phương pháp lắng đọng nguồn mỏng - Hoặc ISO 10704:2019 - Chất lượng nước - Xác định hoạt độ phóng xạ alpha và hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp nguồn mỏng - Hoặc SMEWW 7110B:2023 - Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha và tổng hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp bay hơi (Gross alpha and gross beta radioactivity by Evaporation Method).

Chấp nhận các phương pháp có giới hạn định lượng phù hợp với ngưỡng giới hạn cho phép, độ chính xác (bao gồm độ chụm và độ đúng) tương đương hoặc cao hơn.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Mẫu số 01	Biên bản ngoại kiểm, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (<i>Áp dụng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền</i>).
Mẫu số 02	Báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (<i>Áp dụng cho các Viện chuyên ngành</i>)

Mẫu số 03	Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (<i>Áp dụng cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh</i>)
Mẫu số 04	Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (<i>Áp dụng cho Trung tâm y tế cấp huyện</i>)
Mẫu số 05	Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (<i>Áp dụng cho đơn vị cấp nước</i>)
Mẫu số 06	Báo cáo Tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (<i>Áp dụng cho đơn vị cấp nước</i>)
Mẫu số 07	Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (<i>Áp dụng cho đơn vị sử dụng nước</i>)

MẪU SỐ 01

Đơn vị báo cáo

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN

Ngoại kiểm, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mẫu này được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho đơn vị cấp nước/sử dụng nước ngay sau khi kiểm tra, đoàn kiểm tra lưu 01 bản)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước/sử dụng nước:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Công suất thiết kế...../ Tổng số dân được cung cấp nước:.....

4. Nguồn nước nguyên liệu (*ghi cụ thể*).....

5. Thời gian kiểm tra: ngày tháng năm

6. Thành phần đoàn kiểm tra:.....

.....
.....
.....

7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước: (*Có biên bản lấy mẫu kèm theo*)

.....

B. VIỆC THỰC HIỆN NỘI KIỂM CỦA ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC/SỬ DỤNG NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước: (Đánh giá đơn vị có thực hiện đầy đủ các nội dung trong việc lập và quản lý hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước không)

.....

.....

.....

2. Tần suất thực hiện chế độ nội kiểm: (Đánh giá đơn vị có thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước theo quy định về tần suất không)

.....

.....

.....

3. Chất lượng nước: (Đánh giá chất lượng nước trong kỳ kiểm tra và nêu rõ những thông số nào thường xuyên không đạt, lý do, biện pháp khắc phục và kết quả sau khắc phục)

.....

.....

.....

4. Thực hiện chế độ công khai thông tin và báo cáo chất lượng nước: (Đánh giá đơn vị có thực hiện nghiêm túc việc công khai thông tin và báo cáo chất lượng nước theo quy định không)

.....

C. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC HIỆN TRƯỜNG

STT	Mã mẫu, vị trí lấy mẫu	1	2	3	...	Giới hạn tối đa cho phép	Đánh giá (đạt/không đạt)
1.	Clo dư tự do (mg/L)					Trong khoảng 0,2- 1,0	
2.	Mùi					Không có mùi lạ	
3.	pH					Trong khoảng 6,0- 8,5	

Nhận xét:

.....

.....

D. KẾT LUẬN

.....
.....
.....
D. KIẾN NGHỊ

Đại diện đơn vị cấp nước/sử dụng nước
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Trưởng đoàn kiểm tra
(ký, ghi rõ họ tên)

MẪU SỐ 02

Đơn vị báo cáo
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

*(Áp dụng cho các Viện chuyên ngành bao gồm: Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường;
Viện Vệ sinh dịch tễ Tây nguyên, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh)*

Báo cáo 6 tháng

Báo cáo 1 năm

(Báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hằng năm. Báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổng số tỉnh trên khu vực phụ trách:tỉnh.

2. Số tỉnh có báo cáo:.....tỉnh.

Tổng số đơn vị cấp nước được báo cáo:.....

+ Số đơn vị cấp nước công suất 100 - < 1000m³/nđ:

+ Số đơn vị cấp nước công suất 1000 - 15.000m³/nđ:

+ Số đơn vị cấp nước công suất 15.000 - 30.000m³/nđ:

+ Số đơn vị cấp nước công suất > 30.000m³/nđ:

(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))

3. Số tỉnh được kiểm tra trong kỳ báo cáo:..... tỉnh.

Tổng số đơn vị cấp nước được kiểm tra trong kỳ báo cáo:.....

+ Số đơn vị cấp nước công suất 100 - < 1000m³/nđ

+ Số đơn vị cấp nước công suất 1000 - 15.000m³/nđ

+ Số đơn vị cấp nước công suất 15.000 - 30.000m³/nđ

+ Số đơn vị cấp nước công suất > 30.000m³/nđ

(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))

Tổng số đơn vị sử dụng nước được kiểm tra trong kỳ báo cáo:.....

B. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT CỦA CÁC TỈNH

1. Kết quả thử nghiệm nước của đơn vị cấp nước (tổng hợp kết quả ngoại kiểm và nội kiểm trong kỳ báo cáo): *(Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định)*

Tên tỉnh	Tỉnh A	Tỉnh B	...
Nội dung			
Tổng số đơn vị cấp nước			
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm			
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)			
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)			
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)			
Coliform tổng số (CFU/100 mL)			
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)			
Arsenic (As) (mg/L)			
Clo dư tự do (mg/L)			
Độ đục (NTU)			
Màu sắc (TCU)			
Mùi			
pH			
Pecmanganat			
....			

2. Kết quả ngoại kiểm về mặt hồ sơ

TT	Nội dung ngoại kiểm	Tỉnh A	
		Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ %)
1.	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2.	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
3.	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
4.	Thực hiện các biện pháp khắc phục		
5.	Công khai thông tin chất lượng nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước/sử dụng nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		

3. Các đề xuất về kỹ thuật

3.1. Của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh

.....

3.2. Của các đơn vị cấp nước/đơn vị sử dụng nước

.....

C. KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT CỦA VIỆN TẠI CÁC TỈNH TRONG KHU VỰC (NẾU CÓ)

TT	Tên đơn vị cấp nước (ghi rõ địa chỉ)	Thời gian kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Kết quả ngoại kiểm* (nếu có)	Kết luận	Biện pháp khắc phục (nếu có)	Kết quả khắc phục (nếu có)

(*) Đề nghị ghi rõ:

Tổng số mẫu nước làm XN:(mẫu)

Tổng số mẫu đạt quy chuẩn:(mẫu).

Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn:%

Tổng số mẫu không đạt quy chuẩn:(mẫu)

Các thông số không đạt (ghi số mẫu và cụ thể tỷ lệ):

D. NGHIÊN CỨU VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT CỦA VIỆN (NẾU CÓ)

.....
.....

Đ. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

.....
.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 03

Đơn vị báo cáo
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh; Tổng hợp từ báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các đơn vị cấp nước và Trung tâm y tế cấp huyện trên địa bàn tỉnh)

Báo cáo 6 tháng □ **Báo cáo 1 năm** □

*(Báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm.
Báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 12 hàng năm)*

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tổng số đơn vị cấp nước phụ trách:.....

+ Số đơn vị cấp nước công suất 100 - < 1000m³/năm

+ Số đơn vị cấp nước công suất 1000 - 15.000m³/năm

+ Số đơn vị cấp nước công suất 15.000 - 30.000m³/năm

+ Số đơn vị cấp nước công suất > 30.000m³/năm

(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))

2. Tổng công suất thiết kế/thực tế:

3. Tổng số dân được cung cấp nước:.....Chiếm tỷ lệ:.....% *(được tính bằng tổng số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị cấp nước/tổng số dân toàn tỉnh)*

4. Tổng số đơn vị cấp nước được kiểm tra trong kỳ báo cáo (bao gồm cả các đơn vị cấp nước được Trung tâm Y tế cấp huyện kiểm tra):.....

+ Số đơn vị cấp nước công suất 100 - < 1000m³/năm

+ Số đơn vị cấp nước công suất 1000 - 15.000m³/năm

+ Số đơn vị cấp nước công suất 15.000 - 30.000m³/năm

+ Số đơn vị cấp nước công suất > 30.000m³/năm

(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))

5. Tổng số đơn vị sử dụng nước được kiểm tra trong kỳ báo cáo (bao gồm cả các đơn vị cấp nước được Trung tâm Y tế cấp huyện kiểm tra):.....

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGOẠI KIỂM

1. Thông tin chung về hoạt động ngoại kiểm của Trung tâm KSBT cấp tỉnh trong kỳ báo cáo

- Số cơ sở thực hiện ngoại kiểm/Tổng số cơ sở phụ trách:.....

+ Số đơn vị cấp nước công suất 1000 - 10.000m³/năm

+ Số đơn vị cấp nước công suất 10.000 - 100.000m³/năm

+ Số đơn vị cấp nước công suất > 100.000m³/năm

(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))

- Số kinh phí được cấp cho công tác ngoại kiểm:.....

- Kinh phí ngoài kiểm so với năm trước

Tăng Giảm Bằng

- Thực hiện báo cáo kết quả ngoại kiểm và công khai thông tin

Đúng quy định Không đúng quy định

2. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Trung tâm KSBT: (Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định)

Nội dung	Số lượng	ghi chú
Tổng số đơn vị cấp nước		
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm		
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)		
Coliform tổng số (CFU/100 mL)		
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)		
Arsenic (As) (mg/L)		
Clo dư tự do (mg/L)		
Độ đục (NTU)		
Màu sắc (TCU)		
Mùi		
pH		
Pecmanganat		
.....		

3. Kết quả thử nghiệm nước của TTYT cấp huyện

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Tổng số đơn vị cấp nước		
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm		
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)		
Coliform tổng số (CFU/100 mL)		
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)		
Arsenic (As) (mg/L)		
Clo dư tự do (mg/L)		
Độ đục (NTU)		
Màu sắc (TCU)		

Mùi		
pH		
Pecmanganat		
.....		

4. Hồ sơ quản lý của đơn vị cấp nước/sử dụng nước được ngoại kiểm trong kỳ báo cáo
(bao gồm cả các đơn vị cấp nước/sử dụng nước được Trung tâm y tế cấp huyện ngoại kiểm)

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ%)
1.	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2.	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
3.	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
4.	Thực hiện các biện pháp khắc phục		
5.	Công khai thông tin chất lượng nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		

C. KẾT QUẢ NỘI KIỂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo

TT	Nội dung	Đơn vị cấp nước < 1000m ³ /nđ	Đơn vị cấp nước ≥ 1000m ³ /nđ	Ghi chú
1	Tổng số đơn vị cấp nước phụ trách			
2	Tổng số dân được cung cấp nước			

	sạch			
3	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước			
	Có lập hồ sơ			
	Hồ sơ đầy đủ theo quy định			
	Liệt kê Tài liệu thiếu nếu không đầy đủ			
4	Tần suất thực hiện nội kiểm 01 lần/tháng			
	Số mẫu nội kiểm			
	Liệt kê thông số không đạt (nếu có)			
5	Tần suất thực hiện nội kiểm nhóm B (01 lần/6 tháng hoặc 01 lần/năm)			
	Số mẫu nội kiểm			
	Liệt kê thông số không đạt (nếu có)			
6	Chế độ thông tin báo cáo đúng theo quy định			
7	Có thực hiện biện pháp khắc phục			

2. Kết quả thử nghiệm nước nội kiểm

(Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định hiện hành)

Nội dung	Công suất	Đơn vị cấp nước < 1000m ³ /nd	Đơn vị cấp nước ≥ 1000m ³ /nd
Tổng số đơn vị cấp nước			
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm			
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)			
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)			
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)			
Coliform tổng số (CFU/100 mL)			
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)			
Arsenic (As) (mg/L)			
Clo dư tự do (mg/L)			
Độ đục (NTU)			
Màu sắc (TCU)			
Mùi			
pH			
Pecmanganat			

.....		
-------	--	--

D. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM NƯỚC SẠCH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (NẾU CÓ)

1. Số đơn vị cấp nước được ngoại kiểm/ Tổng số đơn vị cấp nước:.....; Tỷ lệ:.....%

Số đơn vị sử dụng nước được ngoại kiểm.....

2. Số lần ngoại kiểm/ số đơn vị cấp nước, sử dụng nước được ngoại kiểm:.....

3. Liệt kê các đơn vị thực hiện ngoại kiểm

TT	Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm	Số lần ngoại kiểm	Nội dung ngoại kiểm	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)
1.				
2.				
3.				

4. Kết quả ngoại kiểm đối với đơn vị cấp nước/sử dụng nước

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ %)
1.	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2.	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
3.	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
4.	Thực hiện các biện pháp khắc phục		
5.	Công khai thông tin chất lượng nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước/sử dụng nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm		

	- Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền		
	- Thông báo cho đơn vị chủ quản		

E. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 04

Đơn vị báo cáo
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho Trung tâm y tế cấp huyện; Tổng hợp từ báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng nước các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 1000m³/ngày đêm trên địa bàn huyện)

Báo cáo quý **Báo cáo 6 tháng** **Báo cáo 1 năm**

(Báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng 01; tháng 4; tháng 7 và tháng 10 đến ngày cuối cùng của tháng 3; tháng 6; tháng 9; tháng 12. Báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hằng năm. Báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm)

A. TÌNH HÌNH CHUNG

Tổng số đơn vị cấp nước công suất 100 - < 1000m³/nd:.....

(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))

Tổng số dân được cung cấp nước:..... Chiếm tỷ lệ:.....% *(được tính bằng tổng số dân được cung cấp nước từ các đơn vị cấp nước công suất 100 - < 1000m³/nd / tổng số dân toàn huyện)*

Tổng công suất thiết kế/ thực tế:

Tổng số đơn vị cấp nước được kiểm tra trong kỳ báo cáo:.....

(Bổ sung số liệu về số dân được cung cấp nước sạch từ các đơn vị (nếu có))

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGOẠI KIỂM CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN

1. Thông tin chung về hoạt động ngoại kiểm của Trung tâm Y tế huyện trong kỳ báo cáo

- Số kinh phí được cấp cho công tác ngoại kiểm:.....

- Kinh phí ngoại kiểm so với năm trước

Tăng Giảm Bằng

- Thực hiện báo cáo kết quả ngoại kiểm và công khai thông tin

Đúng quy định Không đúng quy định

2. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Trung tâm Y tế huyện (Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định)

Nội dung	Số lượng	ghi chú
Tổng số đơn vị cấp nước/sử dụng nước		
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm		
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)		
Coliform tổng số (CFU/100 mL)		
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)		
Arsenic (As) (mg/L)		
Clo dư tự do (mg/L)		
Độ đục (NTU)		
Màu sắc (TCU)		
Mùi		
pH		
Pecmanganat		
.....		

3. Hồ sơ quản lý của đơn vị cấp nước được ngoại kiểm trong kỳ báo cáo

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ %)
1.	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2.	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu		

	- Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
3.	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
4.	Thực hiện các biện pháp khắc phục		
5.	Công khai thông tin chất lượng nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước/sử dụng nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		

C. KẾT QUẢ NỘI KIỂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số đơn vị cấp nước phụ trách		
2	Tổng số dân được cung cấp nước sạch		
3	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước		
	Có lập hồ sơ		
	Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
	Liệt kê Tài liệu thiếu nếu không đầy đủ		
4	Tần suất thực hiện nội kiểm 01 lần/tháng		
	Số mẫu nội kiểm		
	Liệt kê thông số không đạt (nếu có)		
5	Tần suất thực hiện nội kiểm nhóm B (01 lần/6 tháng hoặc 01 lần/năm)		
	Số mẫu nội kiểm		
	Liệt kê thông số không đạt (nếu có)		
6	Chế độ thông tin báo cáo đúng theo quy định		
7	Có thực hiện biện pháp khắc phục		

2. Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước trong kỳ báo cáo

(Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định hiện hành)

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Tổng số đơn vị cấp nước		
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm		
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)		
Coliform tổng số (CFU/100 mL)		
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)		
Arsenic (As) (mg/L)		
Clo dư tự do (mg/L)		
Độ đục (NTU)		
Màu sắc (TCU)		
Mùi		
pH		
Pecmanganat		
.....		

D. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM NƯỚC CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (nếu có)

1. Số đơn vị cấp nước được ngoại kiểm/ Tổng số đơn vị cấp nước:.....

Tỷ lệ:.....%

Số đơn vị sử dụng nước được ngoại kiểm.....

2. Số lần ngoại kiểm/ số đơn vị cấp nước/sử dụng nước được ngoại kiểm:.....

3. Liệt kê các đơn vị thực hiện ngoại kiểm

TT	Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm	Số lần ngoại kiểm	Nội dung ngoại kiểm	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)
1.				
2.				
3.				

4. Kết quả ngoại kiểm

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ %)
1.	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		

2.	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
3.	Thực hiện báo cáo, công khai thông tin - Báo cáo - Công khai thông tin		
4.	Thực hiện các biện pháp khắc phục		
5.	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
6.	Công khai thông tin chất lượng nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		

Đ. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

.....

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 05

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:.....

2. Địa chỉ:.....
3. Công suất thiết kế...../ Tổng số dân được cung cấp nước:.....
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể).....
5. Thời gian kiểm tra: ngày.....thángnăm
6. Người kiểm tra:.....
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:
-

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

.....

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Mã số mẫu, lấy mẫu <i>Các thông số</i>	1	2		Giới hạn tối đa cho phép	Đánh giá (đạt/không đạt)
1.	Coliform tổng số (CFU/100 mL)				<3	
2.	<i>E.coli</i> hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)				<1	
3.	Arsenic (As mg/L)				0,01	
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)				Trong khoảng 0,2-1,0	
5.	Độ đục (NTU)				2	
6	Màu sắc (TCU)				15	
7.	Mùi				Không có Mùi lạ	
8.	pH				Trong khoảng 6,0- 8,5	
9.	...					

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

.....

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC (nếu có)

.....

...

Đ. ĐỀ NGHỊ:

.....

...

....., ngày tháng năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU SỐ 06

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước)

Quý I

Quý II

Quý III

Quý IV

Cả năm

(Báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng 01; tháng 4; tháng 7 và tháng 10 đến ngày cuối cùng của tháng 3; tháng 6; tháng 9; tháng 12 hằng năm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Công suất thiết kế/Tổng số dân được cung cấp nước:.....

4. Nguồn nước nguyên liệu *(ghi cụ thể)*.....

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo

Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước			Số lượng mẫu và các thông số thử nghiệm nội kiểm trong kỳ báo cáo <i>(đầy đủ theo quy định hay không)</i>	Tần suất thực hiện nội kiểm <i>(đúng theo quy định hay không)</i>	Chế độ thông tin báo cáo <i>(đúng theo quy định hay không)</i>	Các biện pháp khắc phục <i>(có hay không)</i>
Lập hồ sơ <i>(có hay không)</i>	Hồ sơ đầy đủ theo quy định <i>(có hay không)</i>	Nếu không đầy đủ thì thiếu tài liệu gì				

Nhận xét:

.....

.....

2. Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước trong kỳ báo cáo

(Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định hiện hành)

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Tổng số đơn vị cấp nước trực thuộc		
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm		
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)		
Coliform tổng số (CFU/100 mL)		
<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)		
Arsenic (As) (mg/L)		
Clo dư tự do (mg/L)		
Độ đục (NTU)		
Màu sắc (TCU)		
Mùi		
pH		
Pecmanganat		
.....		

C. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM (nếu có)

1. Các đơn vị thực hiện ngoại kiểm trong kỳ báo cáo

TT	Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm	Số lần ngoại kiểm	Nội dung ngoại kiểm	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)
1.				
2.				

2. Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong kỳ báo cáo

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Tổng số đơn vị cấp nước trực thuộc được ngoại kiểm		
Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm		
Tổng số mẫu nước đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Tổng số mẫu nước không đạt quy chuẩn (tỷ lệ)		
Các thông số không đạt (Ghi số lượng mẫu và tỷ lệ %)		
Coliform tổng số (CFU/100 mL)		

<i>E.coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)		
Arsenic (As) (mg/L)		
Clo dư tự do (mg/L)		
Độ đục (NTU)		
Màu sắc (TCU)		
Mùi		
pH		
Pecmanganat		
.....		

D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

.....

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 07

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị sử dụng nước)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị sử dụng nước:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Công suất bể chứa:...../ Tổng số dân được cung cấp nước:.....

4. Tên đơn vị cấp nước:.....

5. Thời gian kiểm tra: ngày.....tháng.....năm.....

6. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

B. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Mã số mẫu, lấy mẫu	1	2		Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	Đánh giá (đạt/không đạt)
	Các thông số						
	Thông số nhóm A						

	<i>a. Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliform tổng số				CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	< 1
2	<i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt				CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	< 1
	<i>b. Thông số cảm quan và hoá học</i>					
3	Màu sắc				TCU	15
4	Mùi				-	Không có mùi lạ
5	pH				-	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục				NTU	2
7	Asen (Arsenic) (As)				mg/L	0,01
8	Clo dư tự do				mg/L	Trong khoảng 0,2- 1,0
9	Permanganat				mg/L	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)				mg/L	1
	Thông số nhóm B					
1	Trực khuẩn mũ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)				CFU/100mL	< 1
2	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)				CFU/100mL	< 1

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC (nếu có)

.....

D. ĐỀ NGHỊ (nếu có):

.....

....., ngày tháng năm

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)